TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 484/2026/DS-PT
Ngày: 13 - 5 - 2026
"V/v tranh chấp QSD đất
(mở lối đi)"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Các Thẩm phán: Bà **Ngô Thị Kim Châu**

Bà **Nguyễn Thị Tư**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Hưng** – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Lê Thị Ngọc Phấn -** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2026/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2026 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất (mở lối đi)"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 384/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn**:**

2.1. ông Trà Văn S, sinh năm 1963 (có mặt).

2.2. Bà Hồng Thị N, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: cùng ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn**:**

2.1. Ông Trà Văn Bé B, sinh năm 1976 (vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thanh H, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Người đại diện của ông Trà Văn Bé B, theo văn bản ủy quyền ngày 02/02/2026: Ông Trà Tấn T, sinh năm 1999 (có mặt).

Địa chỉ: cùng ấp N, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trà Tấn T, sinh năm 1999 (có mặt).

3.2. Bà Trà Thúy T1, sinh năm 2006 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: cùng ấp N, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo: Ông Trà Văn Bé B, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2025 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/9/2025, bản tự khai ngày 27/6/2025 và ngày 10/9/2025 biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trà Văn S trình bày:

Ông yêu cầu hộ gia đình ông Trà Văn Bé B mở lối đi (chiều ngang 3,5m; chiều dài từ lộ công cộng trở vô là 63m) cho gia đình ông đi vô ra trên thửa 920, diện tích 2.083,6m^2, tờ bản đồ số 50, đất của ông Trà Văn Bé B vì thửa 426, diện tích 646,1m^2; thửa 105, diện tích 1.960m^2 và thửa 104, diện tích 2.340m^2, loại đất lúa, của ông nằm phía trong, đất toạ lạc ấp N, xã B, tỉnh Vĩnh Long, từ năm 1986 đến nay lúc còn thuận thảo ông đi ra vô trên thửa 920 đất của ông B1 Ba nay con ông B1 Ba là anh Trà Tấn Trọng R lại không cho ông đi nữa nên ông khởi kiện yêu cầu mở lối đi cho ông, để ông đi vào chăm sóc và thu hoạch cây trái như dừa, chuối. Ngoài lối đi này ra ông không còn lối đi nào khác ra lộ công cộng và ông đồng ý bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông Trà Văn Bé B theo giá Nhà nước quy định.

Nguyên đơn bà Hồng Thị N: có lời trình bày và yêu cầu giống như chồng bà là ông Trà Văn S.

Bị đơn ông Trà Văn Bé B trình bày: Ông có thửa đất 920, diện tích 2.083,6m^2, tờ bản đồ số 50, loại đất lúa, do ông đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc ấp N, xã B, tỉnh Vĩnh Long, đất ông nằm phía ngoài giáp lộ công cộng còn đất thửa 104; 105; 426 của ông Trà Văn S, bà Hồng Thị N nằm phía trong hiện đã có đường đi ra lộ công cộng chiều ngang khoảng 40cm, chiều dài khoảng 100m, nên ông S, bà N yêu cầu gia đình ông mở lối đi chiều ngang 3,5m chiều dài khoản 63m, thuộc thửa 920 đất của ông giáp liền kề phía đất của bà H1 thì ông không đồng ý.

Bị đơn bà Nguyễn Thanh H có lời trình bày: bà không đồng ý mở lối đi cho gia đình ông Trà Văn S và bà Hồng Thị N, nếu ông S muốn đi thì phải mua diện tích của bà là 01 công bằng số tiền 720.000.000 đồng *(bảy trăm hai mươi triệu đồng)* thì bà mới đồng ý chuyển nhượng hoặc mua 05 mét ngang mỗi mét bằng số tiền 100.000.000 đồng *(một trăm triệu đồng)* thì bà mới đồng ý.

Người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan chị Trà Thúy T1 có lời trình bày: Giống như ý kiến của mẹ chị là bà Nguyễn Thanh H.

Người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan anh Trà Tấn T trình bày: anh là con của ông Trà Văn Bé B cha anh có đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất thửa 920, diện tích 2.083,6m^2, loại đất lúa tọa lạc ấp N, xã B tỉnh Vĩnh Long nằm phía ngoài giáp lộ công cộng còn đất ông S, bà N nằm phía trong đã có lối đi ra lộ chiều ngang 40cm, chiều dài 100m. Nên nay ông S, bà N yêu cầu gia đình anh mở lối đi chiều ngang 3,5m, chiều dài 63m trên một phần của thửa đất số 920, đất của anh giáp với đất bà H1 để đi ra lộ công cộng thì anh không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - tỉnh Vĩnh Long đã xử:

Áp dụng: khoản 2, 6, Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91, 92, 147, 157, 165, 225; 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 245, 248, 254, 583, 584 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 29, 31của Luật Đất đai năm 2024, Điều 12, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trà Văn S và bà Hồng Thị N:

Buộc hộ gia đình ông Trà Văn Bé B, bà Nguyễn Thanh H, anh Trà Tấn T, chị Trà Thúy T1 phải mở lối đi cho ông Trà Văn S, bà Hồng Thị N trên thửa 920, diện tích chung 2.083,6m^2, có vị trí kích thước tứ cận như sau: (Phần A1).

- Chiều ngang Hướng Đông giáp B, kích thước là 3,5m.

- Chiều ngang Hướng Tây giáp thửa 426, kích thước là 3,5m.

- Chiều dài Hướng Nam phần còn lại thửa 920, kích thước là 62,63m.

- Chiều dài Hướng Bắc giáp 1379, kích thước là 62,93m.

Tổng cộng : 218,9m^2 (Hai trăm mười tám phẩy chín).

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 118 /CNHCL, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chi nhánh văn phòng Đ).

Buộc ông Trà Văn S và bà Hồng Thị N phải bồi hoàn giá trị đất diện tích 218,9m^2 cho hộ ông Trà Văn Bé B, bà Nguyễn Thanh H, anh Trà Tấn T, chị Trà Thúy T1 với số tiền bằng 109.450.000 đồng (Một trăm lẽ chín triệu, bốn trăm năm chục ngàn đồng).

Để đảm bảo cho việc thi hành án, các bên đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng, cấm không được thay đổi hiện trạng đất dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 09/01/2026, ông Trà Văn Bé B kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Vĩnh Long: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Trà Văn Bé B đồng ý mở lối đi với diện tích 62m^2 (chiều ngang 1m, dài 62m) thuộc một phần thửa đất số 920, tờ bản đồ số 50, tọa lạc ấp N, xã B, tỉnh Vĩnh Long. Nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả giá trị đất 62m^2 là 49.000.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của ông Trà Văn Bé B là ông Trà Tấn T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Trà Văn Bé B, phần đường đi có mương chiều ngang khoảng 2m là hiện nay bị đơn không sử dụng, vì bị đơn đã có đường nước khác, nay bị đơn đồng ý cho nguyên đơn đường đi chiều ngang 1m là ngay phần mương và bị đơn phải trả giá trị đất là 800.000 đồng/m^2. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trà Văn Bé B. Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 66/2025/DSST ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh Vĩnh Long, theo hướng nguyên đơn được mở lối đi qua thửa đất số 920 chiều ngang 2.5, chiều dài hết đất theo Họa đồ mà cấp phúc thẩm thu thập. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trà Văn B1 Ba không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo ngày 09/01/2026 của bị đơn là ông Trà Văn Bé B còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thanh H và bà Trà Thúy T1 có đơn xin vắng mặt nên được giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Hộ ông Trà Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 426, tờ bản đồ số 49, diện tích 646,1m^2 đất trồng lúa, được cấp Giấy chứng nhận ngày 04/12/2023; thửa đất số 104, tờ bản đồ số 9, diện tích 2340m^2 đất trồng lúa, được cấp Giấy chứng nhận ngày 09/7/2001; thửa đất số 105, tờ bản đồ số 50, diện tích 1960m^2 đất trồng lúa, được cấp Giấy chứng nhận ngày 21/4/1996. Hộ ông Trà Văn Bé B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 920, tờ bản đồ số 50, diện tích 2083,6m^2 đất trồng lúa, được cấp Giấy chứng nhận ngày 26/4/2018. Các thửa đất nêu trên cùng tọa lạc ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp N, xã B, tỉnh Vĩnh Long).

Đơn khởi kiện ngày 19/5/2025, nguyên đơn yêu cầu mở lối đi qua thửa đất số 920 có chiều ngang 2m, chiều dài 63m. Ngày 10 tháng 9 năm 2025 ông Trà Văn S, bà Hồng Thị N có đơn khởi kiện bổ sung mở lối đi chiều ngang 3,5m; chiều dài khoảng 63m, lý do hiện trạng phần đất ông bà yêu cầu mở lối đi là giáp ranh thửa 1379, ông Trà Văn Bé B có đào một cái mương nước có chiều ngang khoảng 02m chiều dài khoảng 63m, ông S sử dụng phần đất mương làm đường đi rất khó khăn nên ông yêu cầu tăng thêm 1,5m lấn sang phần líp đất cao có mặt bằng sẵn để đảm bảo cho xe chạy ra vô chăm sóc vườn chở dừa và chuối.

Ngày 29/9/2025, Chi nhánh V đăng ký đất đai khu vực 9, tỉnh Vĩnh Long có cung cấp sơ đồ khu đất thể hiện thửa đất số 920 nằm phía ngoài giáp bờ Kênh, còn thửa đất số 426 nằm phía sau giáp thửa 920. Phần đất nguyên đơn yêu cầu được mở lối đi từ thửa đất số 426 qua thửa 920 là diện tích 218,9m^2 (sơ đồ khu đất ký hiệu A1) thuộc một phần thửa đất số 920. Phần lối đi nguyên đơn yêu cầu có chiều ngang là 3,50m.

Qua xác minh thực tế những người dân sống liền kề với thửa đất 104; 105; 426 như sau: Ông Trần Văn H2 cho biết từ trước đến nay phía gia đình ông Trà Văn S đi ra vào nhờ trên đất thửa 920 của ông Trà Văn Bé B để ra lộ công cộng. Ông Châu Công T2 là chủ cũ của thửa đất 1379 giáp ranh liền kề thửa 920 của ông Trà Văn Bé B xác nhận từ trước đến nay gia đình ông Trà Văn S đi nhờ trên thửa 920 đất của ông Trà Văn Bé B chiều ngang khoảng 01m, chiều dài cặp đất của ông khoảng 70m. Ngoài lối đi này thì ông Trà Văn S không còn lối đi nào khác.

Tại cấp sơ thẩm, ông Trà Văn Bé B, bà Nguyễn Thanh H và anh Trà Tấn T đồng ý mở lối đi cho ông S chiều ngang là 05m, nhưng giá mỗi m^2 bằng số tiền 100.000.000 đồng hoặc chuyển nhượng 01 công đất bằng số tiền 720.000.000 đồng. Như vậy, ông Bé B, bà H và anh T cũng đồng ý mở lối đi cho ông S, bà N nhưng giá trị bồi hoàn thì không thỏa thuận được.

Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận là phần lối đi tranh chấp có chiều ngang 3,5m, trong đó có khoảng 2m là mương giáp thửa 1379, phần còn lại là đất liền là lối đi trước đây nguyên đơn đi qua, mương này là do bị đơn

đào nhưng hiện nay bị đơn không sử dụng để tưới tiêu nước, vì bị đơn đang sử dụng đường nước khác, trên phần đất tranh chấp không có cây trồng.

Xét thấy, ngoài lối đi đang tranh chấp thì nguyên đơn không còn lối đi nào khác. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu phần lối đi có chiều ngang 3,5m là quá nhiều so với nhu cầu thực tế, ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của gia đình ông Trà Văn Bé B; còn ông Trà Văn B1 Ba chỉ đồng ý cho nguyên đơn được mở lối đi qua có chiều ngang 1m là cũng không phù hợp, không đảm bảo đến quyền đến về lối đi qua của nguyên đơn. Để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn và bị đơn nên chấp nhận cho nguyên đơn được mở lối đi qua thửa phần đất tranh chấp có chiều ngang 2,5m là thuận tiện và hợp lý. Căn cứ vào Công văn số 238/CNKV9-KT ngày 22/4/2026 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực 9, tỉnh Vĩnh Long và sơ đồ khu đất thì phần đất chiều ngang 2,5m có diện tích 156,4m^2 (sơ đồ khu đất ký hiệu A1) thuộc một phần thửa đất số 920, tờ bản đồ số 50.

Ông Trà Văn Bé B yêu cầu nguyên đơn trả giá trị đất là 800.000 đồng/m^2 nhưng nguyên đơn không đồng ý, tại cấp sơ thẩm bị đơn không khiếu nại về giá đất, không yêu cầu định giá lại. Cấp sơ thẩm căn cứ giá đất 500.000 đồng/m^2 theo giá của Hội đồng định giá là đúng quy định. Do đó, ông Trà Văn S, bà Hồng Thị N phải trả giá trị đất cho ông Trà Văn Bé B, bà Nguyễn Thanh H, anh Trà Tấn T, chị Trà Thúy T1 phần diện tích lối đi 156,4m^2 (sơ đồ khu đất ký hiệu A1) thuộc một phần thửa đất số 920, tờ bản đồ số 50 là 156,4m^2 x 500.000 đồng = 78.200.000 đồng.

Từ những căn cứ trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trà Văn Bé B. Sửa bản án sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Vĩnh Long.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trà Văn S và bà Hồng Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 3.910.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên ông Trà Văn B1 Ba không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có cơ sở chấp nhận.

[7] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trà Văn Bé B, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ: Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 157, 165, 225; 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 245, 248, 254, 583, 584 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 29, 31, 133 của Luật Đất đai năm 2024, Điều 12, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trà Văn S và bà Hồng Thị N:

Buộc hộ gia đình ông Trà Văn Bé B, bà Nguyễn Thanh H, anh Trà Tấn T, chị Trà Thúy T1 phải mở lối đi cho ông Trà Văn S, bà Hồng Thị N trên thửa đất số 920, diện tích chung 2.083,6m^2, có vị trí kích thước tứ cận như sau: (Phần A1).

- Chiều ngang Hướng Đông giáp B, kích thước là 2,5m.

- Chiều ngang Hướng Tây giáp thửa 426, kích thước là 2,5m.

- Chiều dài Hướng Nam phần còn lại thửa 920, kích thước là 62,71m.

- Chiều dài Hướng Bắc giáp 1379, kích thước là 62,93m.

Tổng cộng 156,4m^2 (một trăm năm mươi sáu phẩy bốn).

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 238 /CNKV9-KT, ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực 9).

Buộc ông Trà Văn S và bà Hồng Thị N phải bồi hoàn giá trị đất diện tích 156,4m^2 cho hộ ông Trà Văn Bé B, bà Nguyễn Thanh H, anh Trà Tấn T, chị Trà Thúy T1 với số tiền bằng 78.200.000 đồng (Bảy mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng).

Các đương sự thực hiện quyền đăng ký biến động đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, các bên đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng, cấm không được thay đổi hiện trạng đất dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trà Văn Bé B và bà Hồng Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 3.910.000 đồng (ba triệu chín trăm mười ngàn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trà Văn B1 Ba không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho ông Trà Văn Bé B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền số 0000768 ngày 12/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC Tại thành phố Hồ Chí Minh: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND khu vực 11: 01;
- Phòng THADS khu vực 11: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dũng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tư Ngô Thị Kim Châu **Nguyễn Văn Dũng**